

Số: **23** /2014/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày **12** tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 ngày 5 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 ngày 7 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 ngày 5 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

1. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên và là cơ sở để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên. ✓

2. Trường hợp giá bán thực tế (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) các loại tài nguyên ghi trên hóa đơn hợp pháp cao hơn giá quy định tại Quyết định này, thì giá tính thuế tài nguyên tính theo giá ghi trên hóa đơn.

Điều 2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan có trách nhiệm theo dõi giá bán các loại tài nguyên, khoáng sản trên thị trường.

Trường hợp giá các loại tài nguyên, khoáng sản có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên so với giá quy định tại Quyết định này hoặc trường hợp bổ sung danh mục tài nguyên thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính) xem xét, điều chỉnh Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh, các CV;
- Trung tâm Thông tin-VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, TH (D2).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Anh

BẢNG GIÁ

Tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số **23** /2014/QĐ-UBND ngày **12/8/2014**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
I	Khoáng sản kim loại		
1	Quặng Sắt:		
	Quặng sắt hàm lượng Fe < 55%	đồng/tấn	500.000
	Quặng sắt hàm lượng $55\% \leq \text{Fe} < 60\%$	đồng/tấn	750.000
	Quặng sắt hàm lượng Fe $\geq 60\%$	đồng/tấn	1.200.000
2	Quặng Mangan:		
	Quặng mangan hàm lượng Mn < 25%	đồng/tấn	1.500.000
	Quặng mangan hàm lượng $25\% \leq \text{Mn} < 30\%$	đồng/tấn	2.200.000
	Quặng mangan hàm lượng Mn $\geq 30\%$	đồng/tấn	2.700.000
3	Quặng Thiếc:		
	Quặng thiếc hàm lượng $\text{SnO}_2 \leq 70\%$	đồng/tấn	260.000.000
	Thiếc thỏi kim loại 99,75% Sn	đồng/tấn	395.000.000
4	Quặng Wolfram	đồng/tấn	80.000.000
5	Quặng Titan	đồng/tấn	1.450.000
6	Quặng Chì - kẽm		
	Quặng chì, kẽm (hàm lượng chì + kẽm) < 5%	đồng/tấn	1.000.000
	Quặng chì, kẽm (hàm lượng chì + kẽm) $\geq 5\%$	đồng/tấn	1.500.000
	Tinh quặng chì hàm lượng < 50%	đồng/tấn	23.000.000
	Tinh quặng chì hàm lượng $\geq 50\%$	đồng/tấn	25.000.000
	Tinh quặng kẽm hàm lượng < 50%	đồng/tấn	8.000.000
	Tinh quặng kẽm hàm lượng $\geq 50\%$	đồng/tấn	9.000.000
7	Quặng Barit		
	Quặng barit nguyên khai	đồng/tấn	300.000

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Quặng barit hàm lượng < 70%	đồng/tấn	800.000
	Quặng barit hàm lượng ≥ 70%	đồng/tấn	1.000.000
8	Vàng côm	đồng/gam	790.000
9	Quặng Đồng		
	Quặng đồng hàm lượng < 2%	đồng/tấn	100.000
	Quặng đồng hàm lượng ≥ 2%	đồng/tấn	200.000
10	Quặng Niken - đồng	đồng/tấn	1.050.000
11	Quặng Antimon		
	Quặng antimon hàm lượng < 16%	đồng/tấn	8.000.000
	Quặng antimon hàm lượng ≥ 16%	đồng/tấn	10.000.000
12	Quặng bauxit	đồng/tấn	140.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Quặng Phosphorit:	đồng/tấn	153.000
2	Quặng Fluorit (huỳnh thạch):		
	Quặng fluorit hàm lượng < 70%CaF ₂	đồng/tấn	2.500.000
	Quặng fluroit hàm lượng ≥ 70% đến <80% CaF ₂	đồng/tấn	3.000.000
	Quặng fluorit hàm lượng ≥ 80% CaF ₂	đồng/tấn	3.500.000
3	Cao lanh	đồng/tấn	800.000
4	Quặng Silic	đồng/tấn	560.000
5	Đất sét		
	Đất dùng để san, lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	10.000
	Đất sét làm gạch, ngói	đồng/m ³	18.000
6	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường		
	Đá hộc	đồng/m ³	100.000
	Bột đá nghiền, đá 0,5 x 1	đồng/m ³	90.000
	Đá 1 x 2, 2 x 4	đồng/m ³	130.000
	Đá 4 x 6	đồng/m ³	120.000
7	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng	đồng/m ³	100.000
8	Cát, cuội, sỏi khai thác ở lòng sông		

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cát xây dựng	đồng/m ³	230.000
	Cuội, sỏi xây dựng	đồng/m ³	150.000
9	Cát, cuội, sỏi khai thác ở trên cạn		
	Cát xây dựng, cát nghiền	đồng/m ³	200.000
	Cuội, sỏi xây dựng	đồng/m ³	140.000
III	Sản phẩm rừng tự nhiên		
1	Gỗ tròn các loại		
1.1	Nhóm II		
	- Đinh, lim	đồng/m ³	9.000.000
	- Nghiến	đồng/m ³	6.000.000
	- Gỗ nhóm II khác	đồng/m ³	5.000.000
1.2	Nhóm III	đồng/m ³	1.500.000
1.3	Nhóm IV	đồng/m ³	1.300.000
1.4	Nhóm V	đồng/m ³	1.100.000
1.5	Từ nhóm VI trở lên	đồng/m ³	900.000
2	Gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy (bồ đề, thông, mỡ...)	đồng/m ³	450.000
3	Cành, ngọn, góc, rễ	đồng/m ³	300.000
4	Củi	đồng/m ³	250.000
5	Tre, mai, vầu, giang, nửa		
5.1	Tre		
	- Φ góc < 10 cm	Cây	5.000
	- Φ góc ≥ 10 cm	Cây	10.000
5.2	Mai		
	- Φ góc < 10 cm	Cây	5.000
	- Φ góc ≥ 10 cm	Cây	10.000
5.3	Vầu		
	- Φ góc < 6 cm	Cây	3.000
	- Φ góc ≥ 6 cm	Cây	4.000
5.4	Giang, nửa		

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	- Φ gốc < 5 cm	Cây	2.500
	- Φ gốc \geq 5 cm	Cây	3.000
5.5	Trúc sào		
	- Φ gốc < 5 cm	Cây	3.500
	- Φ gốc \geq 5 cm	Cây	4.500
IV	Nước thiên nhiên		
1	Nước khoáng thiên nhiên; nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng bình, đóng hộp	đồng/m ³	10.000
2	Nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất (ngoài khoản 1, phần IV):		
2.1	Sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm như: rượu, bia, nước ngọt, nước đá...	đồng/m ³	20.000
2.2	Sử dụng để sản xuất nước sạch, vệ sinh công nghiệp, làm mát ...		
	- Sử dụng nước mặt	đồng/m ³	900
	- Sử dụng nước ngầm (dưới đất)	đồng/m ³	4.700
2.3	Sử dụng trong hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng...		
	- Sử dụng nước mặt	đồng/m ³	900
	- Sử dụng nước ngầm (dưới đất)	đồng/m ³	4.700

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Anh